

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp chấm điểm:

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

n = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

| Stt | Nội dung đánh giá | Chấm điểm (với thang điểm 100) | |
|----------|---|--------------------------------|----------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu |
| 1 | Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật | 45 | 33,75 |
| 1.1 | Mức độ đáp ứng yêu cầu về vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng cho gói thầu: | 10 | 10 |
| - | Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây: <i>a) Có bảng kê danh mục vật tư, vật liệu dự kiến sử dụng cho gói thầu, được lập theo đúng biểu mẫu quy định tại Chương V của E-HSMT. Bảng kê phải thể hiện đầy đủ các thông tin: thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn áp dụng, xuất xứ, mã hiệu,</i> | 10 | |

| Stt | Nội dung đánh giá | Chấm điểm (với thang điểm 100) | |
|-----|--|--------------------------------|----------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu |
| | <p>ký hiệu, nhãn hiệu cụ thể cho từng chủng loại vật tư, vật liệu.</p> <p>Danh mục này phải được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và nội dung công việc mời thầu.</p> <p>b) Đối với các loại vật tư, vật liệu có nhiều lựa chọn về mã hiệu hoặc chủng loại theo catalogue của nhà sản xuất, Nhà thầu bắt buộc phải xác định rõ ký hiệu/mã hiệu cụ thể được đề xuất.</p> <p>Việc chỉ mô tả chung nhóm vật tư, vật liệu mà không xác định rõ mã hiệu sẽ bị coi là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>c) Danh mục vật tư, vật liệu đề xuất phải đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và nội dung công việc của gói thầu; không giới hạn trong các nhóm vật tư, vật liệu đã được liệt kê tại Chương V của E-HSMT, đồng thời phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế.</p> <p>d) Tất cả các vật tư, vật liệu đề xuất phải có tài liệu chứng minh đi kèm, bao gồm nhưng không giới hạn: catalogue, chứng chỉ chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất.</p> <p>Trường hợp vật tư, vật liệu có nguồn gốc khai thác tự nhiên (như cát, đá xây dựng, đá ốp lát tự nhiên,...) thì không bắt buộc phải cung cấp catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất, nhưng phải nêu rõ nguồn gốc khai thác và bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng trong hồ sơ thiết kế.</p> <p>e) Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc toàn bộ vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng trong gói thầu sẽ đảm bảo chất lượng, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế được phê duyệt.</p> | | |
| - | <p>E-HSDT được coi là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (0 điểm) nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Có từ 01 loại vật tư, vật liệu trở lên không đáp ứng yêu cầu về chất lượng thiết kế hoặc có tính năng, thông số kỹ thuật không phù hợp với hồ sơ thiết kế, kể cả trong trường hợp đã được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ hoặc bổ sung theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p>b) Không có bảng kê danh mục vật tư, vật liệu theo biểu mẫu quy định tại Chương V của E-HSMT; hoặc có bảng kê nhưng thiếu một hoặc nhiều thông tin bắt buộc, bao gồm: thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng, xuất xứ, mã hiệu, ký hiệu, nhãn hiệu; hoặc bảng kê được</p> | 0 | |

| Stt | Nội dung đánh giá | Chấm điểm (với thang điểm 100) | |
|----------|--|--------------------------------|----------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu |
| | <p><i>lập sơ sài, không căn cứ trên hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và nội dung công việc mời thầu;</i></p> <p><i>c) Không xác định rõ mã hiệu hoặc ký hiệu cụ thể đối với các vật tư, vật liệu có nhiều lựa chọn theo catalogue của nhà sản xuất; hoặc chỉ mô tả chung chung theo nhóm vật tư, vật liệu mà không có thông tin chi tiết để làm cơ sở kiểm tra, đối chiếu với yêu cầu kỹ thuật trong hồ sơ thiết kế;</i></p> <p><i>d) Danh mục vật tư, vật liệu đề xuất không đầy đủ, thiếu các chủng loại vật tư, vật liệu chính theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và nội dung công việc của gói thầu;</i></p> <p><i>e) Không có tài liệu chứng minh đi kèm cho các vật tư, vật liệu được đề xuất (trừ trường hợp vật tư, vật liệu có nguồn gốc khai thác tự nhiên như cát, đá xây dựng, đá ốp lát tự nhiên...); hoặc có nhưng tài liệu thiếu các nội dung cơ bản như: thông số kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, tài liệu xác định nguồn gốc xuất xứ.</i></p> <p><i>Trường hợp tài liệu không chứng minh được tính phù hợp kỹ thuật của vật tư, vật liệu với yêu cầu của hồ sơ thiết kế thì được coi là không đủ điều kiện đánh giá;</i></p> <p><i>f) Nhà thầu không có cam kết bằng văn bản về việc toàn bộ vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng trong gói thầu sẽ đảm bảo chất lượng, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế được phê duyệt.</i></p> | | |
| 1.2 | Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật | 35 | 26,25 |
| - | <i>Thi công công tác nền đường</i> | 10 | |
| - | <i>Thi công mặt đường làm mới, mở rộng, vượt nối kết cấu ngã giao</i> | 18 | |
| - | <i>Thi công hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang</i> | 5 | |
| - | <i>Thi công hệ thống an toàn giao thông, cột điện sinh hoạt</i> | 2 | |
| 2 | Biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | 10 | 7,5 |
| 2.1 | Tổ chức mặt bằng công trường | 4 | |
| 2.2 | Kế hoạch huy động nhân lực, máy móc, thiết bị | 3 | |
| 2.3 | Biện pháp tổ chức thi công theo giai đoạn, khu vực | 3 | |
| 3 | Cách thức quản lý dự án | 5 | 3,75 |
| 3.1 | Tổ chức quản lý dự án | 2 | |
| 3.2 | Tổ chức quản lý hiện trường | 3 | |
| 4 | Tiến độ thực hiện gói thầu | 10 | 7,5 |
| 4.1 | Nội dung của hồ sơ về tiến độ thực hiện gói thầu | 3 | |
| 4.2 | Tính hợp lý và khả thi của bảng tiến độ thực hiện gói thầu | 7 | |
| 5 | Biện pháp bảo đảm chất lượng | 5 | 3,75 |

| Stt | Nội dung đánh giá | Chấm điểm (với thang điểm 100) | |
|----------|--|--------------------------------|----------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu |
| 5.1 | Hệ thống quản lý chất lượng | 2 | |
| 5.2 | Biện pháp bảo đảm chất lượng trong quá trình thi công | 3 | |
| 6 | Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động | 10 | 7 |
| 6.1 | Biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của Nhà thầu tại công trường trong quá trình thi công: <i>Có bản vẽ, thuyết minh biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của Nhà thầu tại công trường trong quá trình thi công đầy đủ, rõ ràng, khả thi về các nội dung:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng ồn; - Bụi và khói; - Rung; - Kiểm soát rác thải, vệ sinh. | 3 | |
| 6.2 | Phòng cháy và chữa cháy: <ul style="list-style-type: none"> - Quy định, quy phạm, tiêu chuẩn; - Lập các giải pháp phòng chống cháy quy định cho suốt quá trình xây dựng, đảm bảo khả năng thoát nạn an toàn và cứu người, cũng như bảo vệ tài sản khi xảy ra cháy trong công trình đang xây dựng và trên công trường; - Thực hiện các yêu cầu phòng cháy chữa cháy cho các công trình đang xây dựng, các công trình phụ trợ và các quy trình phòng cháy chữa cháy trong thi công xây lắp theo pháp luật về phòng cháy chữa cháy hiện hành. Trang bị các phương tiện chữa cháy theo quy định và trong trạng thái sẵn sàng hoạt động; - Lập sơ đồ danh sách các bộ phận cá nhân của Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý để phòng cháy, chữa cháy; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này trong đảm bảo phòng cháy, chữa cháy; - Lập kế hoạch đào tạo cán bộ công nhân tham gia xây dựng công trình về các yêu cầu phòng cháy, chống cháy. | 2 | |
| 6.3 | An toàn lao động: <ul style="list-style-type: none"> - Quy định, quy phạm tiêu chuẩn; - Chính sách về quản lý an toàn lao động; - Sơ đồ tổ chức của bộ phận quản lý an toàn lao động; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Quy định về việc tổ chức huấn luyện về an toàn lao động; - Quy định về quy trình làm việc hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng hoặc định kỳ đối với các công việc có yêu cầu cụ thể đảm bảo an toàn lao động; - Các yêu cầu về đảm bảo an toàn trong tổ chức mặt bằng; - Quy định về các biện pháp đảm bảo an toàn lao động cụ thể trên công trường; | 2 | |

| Stt | Nội dung đánh giá | Chấm điểm (với thang điểm 100) | |
|----------|---|--------------------------------|----------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quy định về trang bị, cung cấp, quản lý và sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân; - Quản lý sức khỏe và môi trường lao động; - Quy định về ứng phó với tình huống khẩn cấp. | | |
| 6.4 | <p>Đảm bảo điều kiện ban đầu về nơi đổ phế thải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phế thải phải được vận chuyển và tập kết đúng nơi quy định, đảm bảo an toàn vệ sinh. Có thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ chức năng và tư cách pháp nhân để thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng đổ đúng nơi quy định theo quy định của pháp luật môi trường. - Đơn vị thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực, tư cách pháp nhân để thực hiện thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng. Bãi tiếp nhận và xử lý chất rắn xây dựng phải được chấp thuận của các đơn vị chức năng (đính kèm tài liệu chứng minh kèm theo E-HSDT). <p>(không đáp ứng điều kiện nêu trên thì được 0 điểm).</p> | 3 | |
| 7 | Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì | 10 | 7 |
| 7.1 | Thời gian bảo hành | 7 | |
| - | Bảo hành ≥ 24 tháng | 7 | |
| - | Bảo hành ≥ 18 tháng | 6 | |
| - | Bảo hành 12 tháng | 5 | |
| - | Bảo hành < 12 tháng | 0 | |
| 7.2 | <p>Quy trình bảo hành, bảo trì:</p> <p>Nhà thầu phải đưa vào trong HSDT quy trình bảo hành, bảo trì công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình. Quy trình bảo hành, bảo trì phải thể hiện đầy đủ các nội dung dưới đây (nhưng không giới hạn, tùy theo khả năng của Nhà thầu):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết minh chi tiết, đầy đủ quy trình bảo hành công trình xây dựng, các hệ thống thiết bị lắp đặt vào công trình; Chế độ bảo trì trong và sau thời gian bảo hành. - Địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ e-mail liên hệ để Chủ đầu tư thông báo các hư hỏng công trình. - Thời gian trả lời bằng văn bản, e-mail cho Chủ đầu tư về việc cử cán bộ có trách nhiệm đến để khảo sát, đánh giá hư hỏng không quá 48h kể từ thời điểm nhận được thông báo của chủ đầu tư bằng văn bản hoặc Email. | 3 | |
| - | Thuyết minh đầy đủ, hợp lý, khả thi; đúng quy trình, quy phạm và yêu cầu kỹ thuật của công trình, thể hiện chi tiết các bước tiến hành, công việc bảo hành, bảo trì, các nguồn lực phục vụ cho công tác bảo hành, bảo trì. Có đầy đủ | 3 | |

| Stt | Nội dung đánh giá | Chấm điểm (với thang điểm 100) | |
|----------|---|--------------------------------|----------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu |
| | <i>thông tin liên hệ, cam kết về thời gian cử cán bộ để kiểm tra đánh giá hư hỏng theo yêu cầu nêu trên</i> | | |
| - | <i>Có đầy đủ thông tin liên hệ, cam kết về thời gian cử cán bộ để kiểm tra đánh giá hư hỏng theo yêu cầu nêu trên, có thuyết minh đầy đủ quy trình bảo hành, bảo trì công trình, các hệ thống thiết bị nhưng chưa chi tiết</i> | 2 | |
| - | <i>Có thuyết minh nhưng không đầy đủ nội dung về bảo hành, bảo trì công trình, các hệ thống thiết bị hoặc không có đầy đủ thông tin liên hệ, không có cam kết về thời gian cử cán bộ để kiểm tra đánh giá hư hỏng theo yêu cầu nêu trên</i> | 1 | |
| - | <i>Không trình bày quy trình bảo hành, bảo trì hoặc có trình bày nhưng không phù hợp với đặc điểm, tính chất công trình hoặc không tuân thủ các quy trình, quy phạm hiện hành</i> | 0 | |
| 8 | Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu | 5 | |
| - | Nhà thầu cam kết đáp ứng đầy đủ các nội dung về kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Cụ thể như sau: - Tiến độ thực hiện hợp đồng: Không có hợp đồng nào bị Chủ đầu tư kết luận chậm tiến độ do lỗi nhà thầu; - Chất lượng hàng hóa, dịch vụ, công trình, bao gồm các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có): Không có hợp đồng nào bị Chủ đầu tư kết luận không đạt chất lượng, có sự cố nghiêm trọng hoặc bị từ chối nghiệm thu; - Vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và lý do: Không có hợp đồng nào bị chấm dứt do lỗi của nhà thầu. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu nêu trên. | 5 | |
| - | Nhà thầu không có cam kết hoặc Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nêu trên | 0 | |
| | Tổng cộng | 100 | 75 |

Mức điểm yêu cầu tối thiểu là **75 điểm**. HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Nhà thầu phải trình bày đề xuất kỹ thuật theo đúng cấu trúc tiêu chí đánh giá quy định trong Hồ sơ mời thầu. Mỗi tiêu chí tổng quát được trình bày thành một mục riêng, trong đó thể hiện đầy đủ các tiêu chí chi tiết theo thứ tự và nội dung yêu cầu. Nội dung đề xuất phải rõ ràng, logic, có tài liệu minh chứng kèm theo (nếu có). Nhà thầu không được dẫn chiếu sang mục khác hoặc trình bày gộp chung.

Trường hợp không trình bày theo hướng dẫn, nội dung đề xuất nếu có nêu tại mục khác sẽ không được xem xét, đánh giá

1. Các yêu cầu Nhà thầu phải trình bày đối với các tiêu chuẩn đánh giá nêu tại bảng trên

1.1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật

a) Giải pháp kỹ thuật tổng thể

- Trình bày giải pháp kỹ thuật tổng thể, chứng minh tính phù hợp và khả thi cao; làm rõ sự tuân thủ đúng trình tự thi công, phù hợp với đặc điểm hiện trạng, điều kiện địa hình, địa chất, mặt bằng, giao thông và tính chất công trình.

- Đối chiếu, xác nhận tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho gói thầu.

b) Bản vẽ và thuyết minh theo từng hạng mục công việc

- Trình bày đầy đủ bản vẽ và thuyết minh cho từng hạng mục trong hồ sơ thiết kế, bảo đảm tính logic, hợp lý, khả thi; thể hiện rõ trình tự các bước thi công, phương án tổ chức nhân lực, bố trí thiết bị, huy động vật tư, biện pháp kiểm soát chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Chứng minh các đề xuất có căn cứ, gắn với điều kiện hiện trường và phù hợp tiến độ thi công đã đề xuất, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Về thiết bị phục vụ thi công: Nêu rõ số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật cơ bản cho từng loại thiết bị tương ứng với từng hạng mục; trình bày phương án huy động, phương án dự phòng và biểu đồ sử dụng theo tiến độ để chứng minh tính khả thi.

+ Về nhân lực thi công: Nêu rõ số lượng, cơ cấu và phân bổ theo từng hạng mục thi công.

+ Về vật tư, vật liệu thi công: Nêu rõ tên, khối lượng dự kiến, đặc tính kỹ thuật chủ yếu cho từng hạng mục chính; trình bày phương án huy động, lưu trữ, vận chuyển phù hợp tiến độ và mặt bằng; kèm theo minh chứng năng lực cung ứng (hợp đồng nguyên tắc, cam kết của nhà cung cấp).

c) Mức độ phù hợp với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công

- Trình bày bản vẽ và thuyết minh cho từng công việc cụ thể bảo đảm phù hợp chặt chẽ với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của công trình; không sử dụng bản vẽ, thuyết minh điển hình hoặc mẫu không gắn với hồ sơ thiết kế.

- Bản vẽ, thuyết minh phải thể hiện rõ vị trí thi công, quy mô công việc, đặc điểm kỹ thuật và điều kiện địa chất, địa hình tại hiện trường.

- Thuyết minh phải trình bày rõ ràng từng bước, từng hạng mục thi công, có tham chiếu trực tiếp với bản vẽ tương ứng (nêu rõ mã hiệu bản vẽ) để thuận tiện kiểm chứng và đối chiếu.

1.2. Biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công

a) Tổ chức mặt bằng công trường

- Trình bày thuyết minh và bản vẽ chi tiết cho từng giai đoạn thi công, thể hiện đầy đủ: hàng rào tạm, cổng ra vào, rào chắn, biển báo an toàn, khu vực văn phòng và

nhà tạm điều hành, kho vật tư, bãi tập kết vật liệu rời, bãi tập kết thiết bị, tuyến giao thông nội bộ, nhà vệ sinh; sơ đồ bố trí phải phù hợp với mặt bằng hiện trạng dự án.

- Trình bày giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, thông tin liên lạc bằng thuyết minh và bản vẽ biện pháp; thể hiện rõ điểm đấu nối, tuyến cấp/thoát, giải pháp an toàn và phương án dự phòng.

- Trình bày bản vẽ và thuyết minh phương án bố trí chỗ ở công nhân theo từng giai đoạn thi công, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Chứng minh tổng mặt bằng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật hiện hành; bảo đảm logic tổ chức thi công, tính khả thi cao và thuận lợi cho việc triển khai thi công xây dựng công trình.

b) Kế hoạch huy động nhân lực, máy móc, thiết bị

- Trình bày thuyết minh và biểu đồ minh họa kế hoạch huy động nhân lực, máy móc, thiết bị cho toàn bộ tiến độ thi công.

- + Đối với nhân lực: Liệt kê rõ số lượng, phân bổ cụ thể theo từng hạng mục công việc và giai đoạn thi công.

- + Đối với máy móc, thiết bị: Liệt kê số lượng, chủng loại, thông số cơ bản; kèm theo biểu đồ huy động và sử dụng theo tiến độ, có phương án dự phòng khi có sự cố.

- Thể hiện sự phù hợp với tiến độ tổng thể và tiến độ chi tiết; bảo đảm logic, tính khả thi và thuận lợi trong tổ chức thi công.

c) Biện pháp tổ chức thi công theo giai đoạn, khu vực

- Trình bày thuyết minh và bản vẽ minh họa chi tiết, thể hiện rõ việc chia các giai đoạn và khu vực thi công.

- Trình bày đầy đủ trình tự, logic tổ chức thi công, phương án phân luồng giao thông nội bộ, rào chắn, bảo vệ khu vực theo từng giai đoạn.

- Trình bày rõ biện pháp chuyển tiếp giữa các giai đoạn, phối hợp giữa các khu vực thi công nhằm bảo đảm không chồng chéo, không gián đoạn tiến độ.

- Chứng minh sự gắn kết chặt chẽ với tiến độ thi công tổng thể và tiến độ chi tiết; bảo đảm tính khả thi, phù hợp điều kiện hiện trường và hồ sơ thiết kế.

- Xác nhận biện pháp được xây dựng phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định pháp luật hiện hành.

1.3. Cách thức quản lý dự án

a) Tổ chức quản lý dự án

- Trình bày sơ đồ tổ chức quản lý dự án rõ ràng, thể hiện mối quan hệ giữa các bộ phận từ công ty đến hiện trường.

- Trình bày phân công chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng bộ phận/cá nhân.

- Trình bày quy trình quản lý dự án, bao gồm: quản lý tiến độ, quản lý chất lượng, quản lý chi phí, quản lý an toàn, quản lý môi trường và quản lý rủi ro.

- Trình bày cơ chế báo cáo và kiểm soát nội bộ chặt chẽ, khoa học, khả thi.

- Nội dung phải được thể hiện đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, hợp lý và khả thi.

b) Tổ chức quản lý hiện trường

- Trình bày sơ đồ tổ chức Ban chỉ huy công trường chi tiết, rõ ràng.

- Trình bày phân công chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho từng vị trí (Chỉ huy trưởng, cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công...).

- Trình bày quy trình điều hành, phối hợp hiện trường giữa các bộ phận (thi công – an toàn – chất lượng – vật tư – thiết bị – môi trường).

- Trình bày cơ chế kiểm soát tiến độ, chất lượng, an toàn và môi trường tại hiện trường.

- Trình bày kế hoạch phối hợp với Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát.

- Nội dung phải được thể hiện đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, hợp lý và khả thi.

1.4. Tiến độ thực hiện gói thầu

a) Nội dung của hồ sơ về tiến độ thực hiện gói thầu

- Trình bày đầy đủ các hạng mục công việc theo giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công đã đề xuất.

- Trong mỗi hạng mục phải liệt kê chi tiết từng công việc, kèm theo thời gian khởi công và hoàn thành.

- Trình bày thuyết minh và bảng tiến độ chi tiết (sơ đồ ngang hoặc bảng biểu), thể hiện rõ:

- Các mốc thời gian của các hạng mục công việc trong gói thầu;

- Thời điểm và kế hoạch cung cấp, vận chuyển, giao nhận hàng hóa gắn với từng giai đoạn thi công.

- Thể hiện thời gian thực hiện theo ngày/tuần; trường hợp tiến độ theo tuần phải quy định rõ một tuần là bao nhiêu ngày, có bao gồm thứ Bảy, Chủ nhật hay không để đảm bảo tính minh bạch và khả năng kiểm chứng.

b) Tính hợp lý và khả thi của bảng tiến độ thực hiện gói thầu

- Trình bày bảng tiến độ xây dựng logic, khoa học, thể hiện rõ mối quan hệ giữa cung ứng và thi công, đảm bảo liên tục, không chồng chéo, không bỏ trống.

- Chứng minh tiến độ phù hợp với giải pháp kỹ thuật thi công, biện pháp tổ chức thi công và thiết bị thi công đã lựa chọn.

- Trình bày rõ thời gian bố trí cho từng công việc/hạng mục phù hợp với khối lượng, đặc điểm công việc và điều kiện thi công thực tế.

- Trình bày tiến độ cung ứng hàng hóa gắn chặt với nhu cầu sử dụng tại công trường, không để thiếu hụt hoặc tồn đọng quá mức.

- Trình bày giải pháp phối hợp nhịp nhàng giữa tiến độ cung ứng và tiến độ thi công.

- Trình bày phân tích rủi ro và biện pháp dự phòng cho trường hợp chậm cung ứng hoặc chậm thi công.

- Chứng minh bằng tiến độ phù hợp với tiến độ tổng thể của gói thầu và yêu cầu HSMT, bảo đảm tính khả thi cao khi triển khai thực tế.

1.5. Biện pháp bảo đảm chất lượng

a) Hệ thống quản lý chất lượng

- Trình bày thuyết minh chi tiết biện pháp quản lý và kiểm soát chất lượng cho toàn bộ các giai đoạn: chuẩn bị, thi công, nghiệm thu.

- Trình bày sơ đồ tổ chức quản lý chất lượng tại công trường, phân công rõ trách nhiệm từng bộ phận/cá nhân.

- Trình bày cụ thể quy trình kiểm tra, giám sát vật liệu, thiết bị, nhân lực và biện pháp thi công; kèm phương pháp thử nghiệm/kiểm định áp dụng.

- Trình bày kế hoạch thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, kết cấu với danh mục, tần suất và tiêu chuẩn áp dụng (TCVN, QCVN...).

- Trình bày biện pháp bảo đảm chất lượng đối với các công việc che khuất, công việc quan trọng và các mốc nghiệm thu chính.

- Trình bày giải pháp phòng ngừa và khắc phục sai sót, khiếm khuyết trong quá trình thi công.

- Nội dung phải đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, hợp lý và khả thi.

b) Biện pháp bảo đảm chất lượng trong quá trình thi công

- Trình bày biện pháp kiểm soát chất lượng chi tiết cho từng công việc, hạng mục, giai đoạn thi công.

- Trình bày rõ biện pháp kiểm soát chất lượng đối với công việc che khuất, hạng mục quan trọng và các mốc nghiệm thu chính.

- Trình bày kế hoạch và biện pháp bảo đảm chất lượng khi thay đổi điều kiện thi công (địa chất, thời tiết, mặt bằng, giao thông...).

- Trình bày giải pháp phòng ngừa, khắc phục sai sót, khiếm khuyết nhằm bảo đảm công trình được nghiệm thu đạt yêu cầu.

- Trình bày biện pháp phối hợp với Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư trong công tác kiểm tra – nghiệm thu.

- Nội dung phải đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, hợp lý và khả thi.

2. Bảng xác định hệ số đánh giá đối với các tiêu chuẩn đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; Biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công; Cách thức quản lý dự án; Tiến độ thực hiện gói thầu và biện pháp bảo đảm chất lượng.

| Mức độ đáp ứng | Hệ số đánh giá |
|---|----------------|
| Nhà thầu phải trình bày đầy đủ, chi tiết, rõ ràng toàn bộ các nội dung theo yêu cầu của E-HSMT; kèm theo thuyết minh và bản vẽ bảo đảm tính logic, khả thi; nội dung phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định pháp luật hiện hành | 1,0 |

| Mức độ đáp ứng | Hệ số đánh giá |
|--|-----------------------|
| Nhà thầu trình bày cơ bản đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng còn thiếu một số nội dung hoặc chi tiết; thuyết minh và bản vẽ chưa thể hiện đầy đủ sự logic, khả thi; mức độ phù hợp với hồ sơ thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định pháp luật chưa toàn diện | 0,7 |
| Nhà thầu trình bày còn sơ sài, nhiều nội dung chưa đáp ứng yêu cầu của E-HSMT; thuyết minh và bản vẽ thiếu sự gắn kết, chưa thể hiện rõ tính logic và khả thi; chưa bảo đảm mức độ phù hợp cần thiết với hồ sơ thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định pháp luật | 0,5 |
| Nhà thầu không trình bày hoặc nội dung trình bày hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT; nội dung mâu thuẫn, không phù hợp với hồ sơ thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc mang tính phi thực tế; không có cơ sở để đánh giá | 0 |